Chi tiết mã HS 4016.93.20

Mã HS	4016.93.20
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác: / - - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 19:13:56
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/40169320/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6565
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6565
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6565
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6371
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6326
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6326
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6326
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6326
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6326
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6326
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6376
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6376

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6376
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6376
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6376
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6376
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6374
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6374
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6374
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6374
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6374
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6374
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6378
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6332
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6334
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6334
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6334
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6334
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6334
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6334
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6354
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6354
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6354
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6354
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6354
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6354
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6407
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6407

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6407
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6407
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6407
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6407
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6389
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6389
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6389
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6389
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6389
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6389
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6397
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6397
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6397
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6397
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6397
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6397
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D6390
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6390
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6390
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6390
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6390
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6390
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D6392
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6392
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6392
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6392

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6392
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6392
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6356
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6356
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6356
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6356
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6356
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6356
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6356
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6389
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6389
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6389
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6389
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6389
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6389
RCEP B	2022	2022	0	B!D6389
RCEP B	2023	2023	0	B!E6389
RCEP B	2024	2024	0	B!F6389
RCEP B	2025	2025	0	B!G6389
RCEP B	2026	2026	0	B!H6389
RCEP B	2027	2027	0	B!I6389
RCEP C	2022	2022	0	C!D6389
RCEP C	2023	2023	0	C!E6389
RCEP C	2024	2024	0	C!F6389
RCEP C	2025	2025	0	C!G6389
RCEP C	2026	2026	0	C!H6389

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6389
RCEP D	2022	2022	0	D!D6389
RCEP D	2023	2023	0	D!E6389
RCEP D	2024	2024	0	D!F6389
RCEP D	2025	2025	0	D!G6389
RCEP D	2026	2026	0	D!H6389
RCEP D	2027	2027	0	D!I6389
RCEP E	2022	2022	0	E!D6392
RCEP E	2023	2023	0	E!E6392
RCEP E	2024	2024	0	E!F6392
RCEP E	2025	2025	0	E!G6392
RCEP E	2026	2026	0	E!H6392
RCEP E	2027	2027	0	E!I6392
RCEP F	2022	2022	0	F!D6389
RCEP F	2023	2023	0	F!E6389
RCEP F	2024	2024	0	F!F6389
RCEP F	2025	2025	0	F!G6389
RCEP F	2026	2026	0	F!H6389
RCEP F	2027	2027	0	F!I6389
VIFTA	2024	2024	2	VI!F5905
VIFTA	2025	2025	1	VI!G5905
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5905
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5905

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4016.93 có 3 dòng thuế; dòng 4016.93.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11.	4016.93.10 Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện (SEN); 4016.93.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 4016.93.20 có mã Chương 98 tương ứng 9849.15.10 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4016.93.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 4016.93.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6565), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.